

Số 09.21 CV/VID-BTGD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

v/v Công bố BCTC quý 2/2021

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ;
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2/2021

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021

- Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm
- CBTT này được đăng tải trên website công ty: www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quang Minh



CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 10.21 CV/VID-BTGD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

v/v Giải trình vấn đề liên quan BCTC quý 2/2021

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Mã chứng khoán: VID
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
- E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung giải trình:

- *Biến động kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021.*

Phân giải trình của Công ty:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Vidon Corp.) xin được giải trình một số vấn đề liên quan tại (các) Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 như sau.

1. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 2 năm 2021 – Công ty mẹ.

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	8.004.673.700	1.919.346.526	417%
Lợi nhuận sau thuế	(2.282.103.170)	8.335.670.733	

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2021 tăng 417% so với quý 2 năm 2020 nguyên nhân do Công ty mẹ vẫn tiếp tục triển khai kinh doanh mặt hàng giấy các loại.

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2021 lỗ so với cùng kỳ nguyên nhân do trong quý 2 năm 2020 công ty có hoàn nhập với số tiền tương đương 10 tỷ từ các khoản đầu tư tài chính của công ty con và công ty liên doanh liên kết .



2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 2 năm 2021 – Hợp nhất.

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	240.747.197.117	296.438.726.415	81,21%
Lợi nhuận sau thuế	20.628.194.485	772.177.028	2.671%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	9.300.110.677	(1.692.789.777)	

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2021 giảm 18,79% so với cùng kỳ nguyên nhân do doanh thu của Công ty con giảm so với cùng kỳ .

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021 tăng 2.671% so với Quý 2 năm 2020 nguyên nhân do Công ty con vẫn tiếp tục tìm kiếm các đối tác , nhà cung cấp giấy với chính sách giá bán tốt dẫn đến giá đầu vào giảm , tăng tỷ suất lợi nhuận cao . Đồng thời làm lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ tăng đáng kể so với cùng kỳ

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

Tel : 1900 633 374 - www.dautuviendong.com.vn

BCTC HỢP NHẤT

QUÝ II / 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**QUÝ 2 NĂM 2021****KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

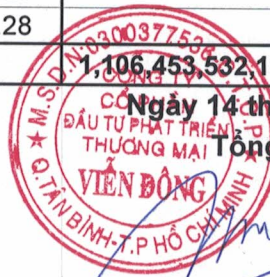
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		584,065,783,414	428,539,648,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	63,741,161,967	50,979,960,339
1. Tiền	111	VI.01	63,741,161,967	50,979,960,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,298,807,671	65,798,807,671
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68,298,807,671	65,798,807,671
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229,193,340,427	223,627,833,952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	211,295,711,006	221,570,177,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,897,425,627	38,801,530,086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	28,381,384,862	14,637,307,447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51,381,181,068)	(51,381,181,068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	209,770,372,303	83,085,932,644
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	214,161,692,465	87,477,252,806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,391,320,162)	(4,391,320,162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,062,101,046	5,047,113,886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	36,740,157	92,443,508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	12,962,856,480	4,954,670,378
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	62,504,409	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		522,387,748,781	519,753,230,437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105,250,000,000	97,740,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		105,250,000,000	97,740,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	75,550,564,748	79,555,935,874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	51,390,952,873	55,281,895,317
- Nguyên giá	222	VI.09	104,201,282,759	104,460,042,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(52,810,329,886)	(49,178,147,058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24,159,611,875	24,274,040,557
- Nguyên giá	228	VI.10	26,930,027,271	26,930,027,271

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(2,770,415,396)	(2,655,986,714)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		664,971,047	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		664,971,047	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		334,736,466,515	334,736,466,515
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	193,465,026,515	193,465,026,515
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	141,608,940,000	141,608,940,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(337,500,000)	(337,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	6,185,746,471	7,720,828,048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,290,335,767	2,380,380,008
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4,895,410,704	5,340,448,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,106,453,532,195	948,292,878,929
1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		571,977,168,100	430,349,353,606
I. Nợ ngắn hạn	310		552,977,168,100	421,934,353,606
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	277,723,112,921	111,993,159,153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60,807,350,666	11,466,048,068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	10,264,840,633	9,943,536,765
4. Phải trả người lao động	314		2,201,250,077	1,731,658,846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5,223,316,418	3,081,160,015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	193,948,453,962	280,695,397,336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,808,843,423	3,023,393,423
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	19,000,000,000	8,415,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19,000,000,000	8,415,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	534,476,364,095	517,943,525,323
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	419,258,935,473	517,943,525,323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	308,800,700,000	308,800,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	308,800,700,000	308,800,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25		-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	88,805,859,822	85,749,955,741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	74,471,982,799	35,186,063,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	14,333,877,023	50,563,892,565
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	VI.25	115,217,428,622	101,740,493,931
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1,106,453,532,195	948,292,878,929

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Liên



Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc


 Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	240,747,197,117	296,438,726,415	491,220,049,989	469,513,047,321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240,747,197,117	296,438,726,415	491,220,049,989	469,513,047,321
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	201,023,157,741	281,049,939,955	422,823,972,310	436,096,650,027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39,724,039,376	15,388,786,460	68,396,077,679	33,416,397,294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2,816,242,902	6,327,177,796	3,740,700,131	7,653,455,977
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	3,468,698,140	5,686,451,525	6,356,245,294	9,776,969,677
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	3,406,641,575	5,154,634,764	6,258,662,741	9,164,462,175
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24				-	6,751,742,548
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	3,074,175,623	2,751,490,953	6,425,193,028	4,718,090,548
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	10,074,594,494	10,518,404,015	18,050,547,110	19,990,108,460
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,922,814,021	2,759,617,763	41,304,792,378	13,336,427,134
12. Thu nhập khác	31	VII.06	505,921,202	19,350,884	1,363,417,940	20,450,384
13. Chi phí khác	32	VII.07	17,426,798	176,181,485	24,153,098	307,711,324
14. Lợi nhuận khác	40		488,494,404	(156,830,601)	1,339,264,842	(287,260,940)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,411,308,425	2,602,787,162	42,644,057,220	13,049,166,194
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5,783,113,940	1,830,610,134	9,568,088,406	2,986,916,549
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,628,194,485	772,177,028	33,075,968,814	10,062,249,645
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9,300,110,677	(1,692,789,777)	14,333,877,023	5,332,309,835
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11,328,083,808	2,464,966,805	18,742,091,791	4,729,939,810
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		301	(60)	464	190

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Tiên



Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 2 NĂM 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		299,741,507,806	368,368,572,166
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94,330,443,458)	(95,790,986,904)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,946,635,732)	(1,613,615,474)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,076,469,296)	(5,154,634,764)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(896,718,150)	(2,243,353,303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		139,086,281,657	85,012,562,597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(176,479,277,772)	(79,761,958,588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162,098,245,055	268,816,585,730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,500,000,000)	(25,665,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,500,000,000)	(23,565,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8,800,000,000	500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(159,772,365,969)	(252,413,949,653)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150,972,365,969)	(251,913,949,654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,374,120,914)	(6,662,363,924)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,207,752,533	44,625,889,423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		60,833,631,619	37,963,525,500

Người lập/Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Liên



Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

Bùi Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "HỢP NHẤT" QUÝ 2 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	127,627,691	216,111,203
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63,613,534,276	50,763,849,137
Cộng	63,741,161,967	50,979,960,340

	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		420,000,000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	45,000,000,000	45.00%	45,000,000,000	45,000,000,000	45.00%	45,000,000,000
+ Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây I	26,056,782,012	41.48%	26,056,782,012	26,056,782,012	41.48%	26,056,782,012
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	78,170,534,460	44.74%	78,170,534,460	78,170,534,460	44.74%	78,170,534,460
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	6,280,715,788	27.04%	6,280,715,788	6,280,715,788	27.04%	6,280,715,788
+ Công ty CP ĐTVT GD Hoàng Việt	37,956,994,255	38.70%	37,956,994,255	37,956,994,255	38.70%	37,956,994,255
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng						
Cộng	193,465,026,515		193,465,026,515	193,465,026,515		193,465,026,515

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Công ty CP VHGD Việt Mỹ	60,855,440,000	-	60,855,440,000	60,855,440,000	-	60,855,440,000
+ Cty CP Tac Paritas	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh		-	-		-	-
+ Cty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000		416,000,000	416,000,000		416,000,000
Cộng	141,608,940,000	(337,500,000)	141,271,440,000	141,608,940,000	(337,500,000)	141,271,440,000

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,129,970,801	29,465,445,806
- Công ty Cổ Phần Tac Paritas		
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP HCM	40,788,778,396	30,634,389,301
- Công ty CP In và DV TM Khánh Hội		
- Công ty TNHH An Hào		5,821,184,785
- Công ty TNHH TM và DV VH Hương Trang	6,817,741,395	13,991,222,701
- Công ty CP Dịch Vụ & TM STS Viet Nam	2,808,826,377	3,208,826,377
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô		
- Công ty CP In Số 7	11,165,911,068	20,237,357,773
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
- Các khách hàng khác	110,885,337,966	108,512,605,741
Cộng	211,295,711,006	221,570,177,487

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Khoản tạm ứng	111,498,000	-	121,269,000	-
- Phải thu về lãi cho vay	2,516,395,890	-	1,621,558,630	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1,490,862,685	-	1,926,616,110	-
- Phải thu khác.	24,262,628,287	-	10,967,863,707	-
Cộng	28,381,384,862	-	14,637,307,447	-

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản cho vay	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Tac Paritas	48,250,000,000	-	50,740,000,000	-
Công ty CPVH GD Việt mỹ	-	-	-	-
Công ty CP IN DVTM Khánh Hội	57,000,000,000	-	47,000,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
	105,250,000,000	-	97,740,000,000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vin	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,129,970,801	29,129,970,801	29,465,445,806	29,465,445,806
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	-	-	58,542,124	-
Cộng	39,080,415,804	39,080,415,804	39,474,432,933	39,415,890,809

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Thành phẩm	4,471,535,203	(327,000,000)	3,810,205,604	(327,000,000)
- Hàng hóa;	209,690,157,262	(4,064,320,162)	83,667,047,202	(4,064,320,162)
Cộng	214,161,692,465	(4,391,320,162)	87,477,252,806	(4,391,320,162)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng số vốn đầu tư) Cuối kỳ Đầu năm

- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị

Cộng

- -

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83,711,450,028	9,921,805,643	8,252,007,397	2,574,779,307	104,460,042,375
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	258,759,616	-	258,759,616
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83,711,450,028	9,921,805,643	7,993,247,781	2,574,779,307	104,201,282,759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33,880,826,094	8,816,521,651	6,252,669,683	2,174,517,536	51,124,534,964
- Khấu hao trong kỳ	1,595,926,719	149,498,901	155,419,866	43,709,052	1,944,554,538
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	258,759,616	-	258,759,616
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,476,752,813	8,966,020,552	6,149,329,933	2,218,226,588	52,810,329,886
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	49,830,623,934	1,105,283,992	1,999,337,714	400,261,771	53,335,507,411
- Tại ngày cuối kỳ	48,234,697,215	955,785,091	1,843,917,848	356,552,719	51,390,952,873

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,477,992,548	-	452,034,723	-	26,930,027,271
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,477,992,548	-	452,034,723	-	26,930,027,271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,344,087,457	-	369,113,598	-	2,713,201,055
- Khấu hao trong kỳ	49,529,340	-	7,685,001	-	57,214,341
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,393,616,797	-	376,798,599	-	2,770,415,396
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	24,133,905,091	-	82,921,125	-	24,216,826,216
- Tại ngày cuối kỳ	24,084,375,751	-	75,236,124	-	24,159,611,875

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

24,084,375,751

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	1,906,819	41,415,198
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	34,833,338	51,028,310
Cộng	36,740,157	92,443,508
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	630,264,855	2,128,284,116
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	660,070,912	252,095,892

- Chi phí hợp tác kinh doanh

Cộng	1,290,335,767	2,380,380,008
-------------	----------------------	----------------------

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản n	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	193,948,453,962	193,948,453,962	96,030,853,071	152,712,365,969	250,629,966,860	250,629,966,860
b) Vay dài hạn	19,000,000,000	19,000,000,000	8,800,000,000	2,800,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	212,948,453,962	212,948,453,962	104,830,853,071	155,512,365,969	263,629,966,860	263,629,966,860

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Cty CP TAC Paritas	1,001,724,570	1,001,724,570	-	-
- Nhà cung cấp nước ngoài (Trà chậm)	258,396,833,702	258,396,833,702	89,217,441,487	89,217,441,487
Cty TNHH SX Công Nghiệp TM Tram Anh	-	-	16,070,930,975	16,070,930,975
CN Tong cty Giay Viet Nam	1,261,997,143	1,261,997,143	1,101,641,516	1,101,641,516
- Cty TNHH DV Bảo vệ Ngày & Đêm	62,700,000	62,700,000	-	-
- Cty CP DV Bảo Vệ Sài Gòn Đông á	-	-	74,777,009	74,777,009
- Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam	76,000,000	76,000,000	76,000,000	76,000,000
- Cty TNHH Bao Bì MM Vidon	245,993,000	245,993,000	247,211,789	247,211,789
- Cty TNHH MTV Sotrans Logistis	2,400,197,356	2,400,197,356	619,715,541	619,715,541
- Các nhà cung cấp khác	10,178,133,506	10,178,133,506	485,907,192	485,907,192
Cộng	277,723,112,921	277,723,112,921	111,993,159,153	111,993,159,153

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng	-	-	-	-
-------------	----------	----------	----------	----------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế XNK	(451,947,855)	2,739,637,432	2,287,689,577	-
- Thuế thu nhập cá nhân	96,135,403	35,414,893	41,788,772	89,761,524
- Thuế nhà đất		1,743,836,807	1,743,836,807	-
- Thuế môn bài				-
- Thuế TNDN	5,288,683,319	12,483,166,073	7,596,770,283	10,175,079,109
- Tiền lãi phạt chậm nộp	-			-
Cộng	4,932,870,867	17,002,055,205	11,670,085,439	10,264,840,633

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	7,673,445,915	28,482,400,359	23,192,989,794	12,962,856,480
Cộng	7,673,445,915	28,482,400,359	23,192,989,794	12,962,856,480

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:	<u>Văn phòng</u>	<u>Công ty con</u>	<u>Chi nhánh Bình Dương</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,282,103,170)	28,915,815,202	-
Các khoản điều chỉnh tăng	255,560,836	-	-
- Chi phí du phong công nợ	-	-	-
- Chi phí không hợp lệ	255,560,836	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2,026,542,334)	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành**5,783,113,940****Chuyển lỗ 3 tháng đầu năm****Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)****18. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

19. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	301,431,194	248,858,202
- Bảo hiểm xã hội; yt, cơ		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	479,820,000	285,300,000
- Phải trả khoản giữ hộ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,442,065,224	2,547,001,813
Cộng	5,223,316,418	3,081,160,015

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

Cộng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;	-	-
Cộng	-	-

b) Dài hạn

Cộng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từ Cuối kỳ	<u>Đầu năm</u>
---------------------------------------------------	----------------

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	308,800,700,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	85,749,955,741	400,772,527,727
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					5,033,766,346	5,033,766,346
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					(11,277,972,942)	(11,277,972,942)
Số dư đầu năm nay	308,800,700,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	79,505,749,145	394,528,321,131
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	-		-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	9,300,110,677	9,300,110,677
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	308,800,700,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	88,805,859,822	403,828,431,808

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở

Kỳ này

Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	308,800,700,000	308,800,700,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	308,800,700,000	308,800,700,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

d) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	15,324,659,007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

Cộng

15,430,503,665

15,430,503,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

c) **Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

d) **Kim khí quý, đá quý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) **Nợ khó đòi đã xử lý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) **Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	166,722,370,227	256,810,024,031
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,049,837,086	1,824,314,691
Doanh thu thanh phạm	70,974,989,804	37,804,387,693
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	<u>240,747,197,117</u>	<u>296,438,726,415</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	9,381,433,524	4,745,460
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	2,651,176,385	1,369,809,339
- Các nhà cung cấp khác		
Cộng	<u>12,032,609,909</u>	<u>1,374,554,799</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	201,023,157,741	281,058,552,306
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		(8,612,351)
Cộng	<u>201,023,157,741</u>	<u>281,049,939,955</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,799,493,858	1,906,153,796
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		4,421,024,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	16,749,044	
Cộng	<u>2,816,242,902</u>	<u>6,327,177,796</u>

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	3,406,641,575	5,154,649,218
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	62,056,565	531,802,307

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)		
Cộng	3,468,698,140	5,686,451,525
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	118,781,818	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-
- Tiền phạt thu được;		-
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	387,139,384	19,350,884
Cộng	505,921,202	19,350,884
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí chậm nộp thuế		
- Các khoản khác	17,426,798	176,181,485
Cộng	17,426,798	176,181,485
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10,074,594,494	10,518,404,015
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	26,180,340	601,230,799
- Chi phí nhân công	2,587,267,727	1,929,102,009
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,001,768,879	2,021,818,548
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	1,799,579,670	8,989,810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,641,007,047	1,820,389,389
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		3,134,691,256
- Chi phí bằng tiền khác	1,018,790,831	1,002,182,204
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,074,175,623	2,751,490,953
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	
- Chi phí nhân công	342,666,353	293,042,078
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,731,509,270	2,458,448,875
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	78,017,696,486	39,084,776,985
- Chi phí nhân công:	3,757,368,962	1,929,102,009
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	2,001,768,879	2,021,818,548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	5,372,516,317	4,278,838,264
- Chi phí khác bằng tiền:	1,018,790,831	1,002,182,204
Cộng	90,168,141,475	48,316,718,010
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	5,783,113,940	
Cộng	5,783,113,940	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4/2020

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
- Công ty CP Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
CNBD_Công ty CP ĐTPT TM Viễn Đông		
Mua hàng hóa của chi nhánh	-	-
Bán hàng hóa cho chi nhánh	-	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con		
Bán hàng hóa cho Công ty con		
Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết		-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	9,381,433,524	4,745,460
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-

Tại ngày kết thúc quý 2/2021, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	-	1,930,500
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	30/06/2021	01/01/2021
Tiền và các khoản tương đương tiền	63,741,161,967	50,979,960,340
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	239,677,095,868	236,207,484,934
Đầu tư dài hạn	334,736,466,515	334,736,466,515
Các khoản cho vay	105,250,000,000	97,740,000,000
Cộng	743,404,724,350	719,663,911,789
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	212,948,453,962	289,110,397,336
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	282,946,429,339	115,074,319,168
Chi phí phải trả ngắn hạn		

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	289,110,397,336	-	-	289,110,397,336
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	115,074,319,168	-	-	115,074,319,168
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>404,184,716,504</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>404,184,716,504</u>
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	212,948,453,962	-	-	212,948,453,962
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	282,946,429,339	-	-	282,946,429,339
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>495,894,883,301</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>495,894,883,301</u>

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	70,974,989,804	166,722,370,227	-	3,049,837,086	240,747,197,117
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		201,023,157,741	-	-	201,023,157,741
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	70,974,989,804	(34,300,787,514)	-	3,049,837,086	39,724,039,376
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(13,148,770,117)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(5,947,074,774)
Doanh thu tài chính					2,816,242,902
Chi phí tài chính				-	(3,468,698,140)
Thu nhập khác				-	505,921,202
Chi phí khác				-	(17,426,798)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(5,783,113,940)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	20,628,194,485

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Liên



Ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh